

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
của CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo Tài chính	5-26
Bảng cân đối kế toán	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần cà phê Thương Phú (tên cũ: Công ty cổ phần Thương Phú) thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2017.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, hải sản, cụ thể là cà phê;
- Bán buôn sản phẩm nông nghiệp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế ngày 17 tháng 04 năm 2017 của Công ty là: 100.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại KM19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, H.Hướng Hóa, Quảng Trị.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 là 20.693.587.347 VND.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2017 là 35.059.677.549 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Thắng	: Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Võ Quang Thành	: Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Hồ Văn Tiến	: Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	: Thành viên
Ông Nguyễn Bá Nam	: Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thủy	: Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Ái	: Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phương Nam	: Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Địa chỉ: KM19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, H.Hướng Hóa, Quảng Trị

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Trị, ngày 31 tháng 12 năm 2017
TM. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Ái

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81,820,542,314	57,987,642,693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	3,431,013,486	4,793,749,456
1. Tiền	111		3,431,013,486	4,793,749,456
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51,299,711,000	36,865,399,800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	24,701,000,000	27,255,512,800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,118,711,000	9,609,887,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	2,780,000,000	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	11,700,000,000	-
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	26,602,276,887	16,221,964,325
1. Hàng tồn kho	141		26,602,276,887	16,221,964,325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		487,540,941	106,529,112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	17,659,088	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		469,881,853	106,529,112
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90,525,224,775	71,557,929,770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		11,882,658,000	10,120,084,115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	11,882,658,000	10,120,084,115
- Nguyên giá	222		18,420,790,278	15,037,699,369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,538,132,278)	(4,917,615,254)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	10,927,000,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		10,927,000,000	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	64,164,356,634	58,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		58,000,000,000	58,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,700,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(535,643,366)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,551,210,141	3,437,845,655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	3,551,210,141	3,437,845,655
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172,345,767,089	129,545,572,463

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34,772,793,241	6,332,857,550
I. Nợ ngắn hạn	310		34,772,793,241	6,332,857,550
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9	18,126,008,627	71,445,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	1,131,446,663	666,035,869
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,689,992	10,426,250
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	10,851,660	14,982,544
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.8	12,983,500,000	4,390,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,513,296,299	1,179,967,887
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137,572,973,848	123,212,714,913
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	137,572,973,848	123,212,714,913
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,513,296,299	1,179,967,887
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		35,059,677,549	22,032,747,026
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,366,090,202	9,464,575,616
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,693,587,347	12,568,171,410
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172,345,767,089	129,545,572,463

Quảng Trị, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập

Tm

Hồ Văn Tiên

Kế toán trưởng

Tm

Hồ Văn Tiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Ái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	33,302,773,738	44,952,697,724	159,262,413,891	97,375,417,724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	33,302,773,738	44,952,697,724	159,262,413,891	97,375,417,724
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	29,044,805,416	36,953,192,982	134,748,320,434	82,662,744,805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,257,968,322	7,999,504,742	24,514,093,457	14,712,672,919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5,997,032	21,314,736	10,707,823	120,296,067
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	661,521,558	138,143,553	969,976,279	565,375,999
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		661,521,558	138,143,553	969,976,279	565,375,999
8. Chi phí bán hàng	24		180,101,700	10,380,000	539,041,802	10,380,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		362,620,510	270,544,229	1,165,662,100	1,014,906,520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,059,721,586	7,601,751,696	21,850,121,099	13,242,306,467
11. Thu nhập khác	31		-	1,242,000	-	1,242,000
12. Chi phí khác	32		14,756,841	8,857,596	34,013,568	9,341,188
13. Lợi nhuận khác	40		(14,756,841)	(7,615,596)	(34,013,568)	(8,099,188)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,044,964,745	7,594,136,100	21,816,107,531	13,234,207,279
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	179,774,213	380,782,136	1,122,520,183	666,035,869
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>2,865,190,532</u>	<u>7,213,353,964</u>	<u>20,693,587,348</u>	<u>12,568,171,410</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			287	721	2,069	1,257

Người lập

Phu

Hồ Văn Tiến

Kế toán trưởng

Phu

Hồ Văn Tiến

Quảng Trị, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21,816,107,531	13,234,207,279
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,620,517,024	1,556,929,524
03	- Các khoản dự phòng		535,643,366	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3,493,954)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,755,205)	(99,160,293)
06	- Chi phí lãi vay		422,653,876	565,375,999
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24,389,672,638	15,257,352,509
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12,017,663,941)	(20,538,709,879)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10,380,312,562)	979,004,311
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18,034,095,481	(266,093,742)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(131,023,574)	43,729,931
14	- Tiền lãi vay đã trả		(428,126,392)	(554,949,749)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(666,035,870)	(339,574,737)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18,800,605,780	(5,419,241,356)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,355,090,909)	(30,100,000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2,780,000,000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5,508,000,000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17,627,000,000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,755,205	99,160,293
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23,760,335,704)	5,577,060,293
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		17,180,000,000	16,177,500,000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(8,586,500,000)	(18,587,500,000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5,000,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3,593,500,000	(2,410,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1,366,229,924)	(2,252,181,063)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4,793,749,456	7,045,930,519
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3,493,954	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		3,431,013,486	4,793,749,456

RM

RM



Hồ Văn Tiên
Người lập

Hồ Văn Tiên
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú (tên cũ: Công ty cổ phần Thương Phú) thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại KM19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, H.Hướng Hóa, Quảng Trị.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế ngày 17 tháng 04 năm 2017 của Công ty là: 100.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn*).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất buôn bán cafe.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, hải sản, cụ thể là cà phê;
- Bán buôn sản phẩm nông nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán:

- Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản thuê tài chính, bất động sản đầu tư**a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08-10 năm
- Máy móc thiết bị	08-10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Tài sản cố định khác	08 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản thuê tài chính**c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư****6 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh****7 Nguyên tắc kế toán tài sản thuê thu nhập hoãn lại****8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả****14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

17 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

18 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo

hiếm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập tính thuế áp dụng cho doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn có điều kiện khó khăn theo quy định. Công ty được miễn thuế TNDN trong 5 năm từ năm 2010 đến năm 2014, và giảm 50% số thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

21 Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

22 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Sản xuất, buôn bán cafe.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

11/2017 C O C H / 1/2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	833,011,411	-	193,768,909	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,598,002,075	-	4,599,980,547	-
Tiền đang chuyển	-	-	-	-
Cộng	3,431,013,486	-	4,793,749,456	-
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con	58,000,000,000	-	58,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam - tỷ lệ sở hữu 96.67%	58,000,000,000	-	58,000,000,000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
Cộng	58,000,000,000	-	58,000,000,000	-
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	24,701,000,000	-	27,255,512,800	-
- Công ty cổ phần cà phê Tây Bắc	15,251,000,000	-	19,693,512,800	-
- Công ty TNHH Tây Hà	-	-	7,562,000,000	-
- Công ty CP Gia Vị Hà Nội	9,450,000,000	-	-	-
- Các khách hàng khác	-	-	-	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	24,701,000,000	-	27,255,512,800	-
4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	14,480,000,000	-	-	-
- Tạm ứng	11,700,000,000	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	-	-	-	-
- Cho vay ngắn hạn	2,780,000,000	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	14,480,000,000	-	-	-
5 . HÀNG TỒN KHO				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Công cụ, dụng cụ	102,285,715	-	12,420,000	-
Thành phẩm nhập kho	8,751,034,922	-	11,292,544,325	-
Hàng hóa	17,748,956,250	-	4,917,000,000	-
Cộng	26,602,276,887	-	16,221,964,325	-

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7,551,699,369	6,060,800,000	1,023,200,000		402,000,000	15,037,699,369
Tăng trong kỳ		643,090,909	2,740,000,000			3,383,090,909
- Mua trong kỳ		643,090,909	2,740,000,000			3,383,090,909
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	7,551,699,369	6,703,890,909	3,763,200,000		402,000,000	18,420,790,278
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,151,560,026	1,912,889,475	639,500,000		213,665,753	4,917,615,254
Tăng trong kỳ	757,669,940	627,613,750	184,983,334		50,250,000	1,620,517,024
- Số khấu hao trong kỳ	757,669,940	627,613,750	184,983,334		50,250,000	1,620,517,024
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	2,909,229,966	2,540,503,225	824,483,334		263,915,753	6,538,132,278
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	5,400,139,343	4,147,910,525	383,700,000		188,334,247	10,120,084,115
2. Tại ngày cuối kỳ	4,642,469,403	4,163,387,684	2,938,716,666		138,084,247	11,882,658,000

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Ngắn hạn				
a) Ngắn hạn		17,659,088		-
b) Dài hạn		3,551,210,141		3,437,845,655
- Chi phí chuẩn bị mặt bằng nhà xưởng 13.151 m ²		3,267,813,343		3,353,839,875
- Khác		283,396,798		84,005,780
Cộng		3,568,869,229		3,437,845,655

8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
		nợ		nợ
a) Vay ngắn hạn	3,983,500,000	3,983,500,000	4,390,000,000	4,390,000,000
Vay ngân hàng(*)	3,983,500,000	3,983,500,000	4,390,000,000	4,390,000,000
Vay các đối tượng khác	9,000,000,000	9,000,000,000	-	-
b) Vay dài hạn				
Cộng	12,983,500,000	12,983,500,000	4,390,000,000	4,390,000,000

(*) 1 Hợp đồng tín dụng số HDTD11420170108 ngày 31 tháng 05 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ, và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần theo công thức: lãi suất tiết kiệm VND 13 thá
 + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản cá nhân và chứng khoán.

2 Hợp đồng tín dụng số 25122017 ngày 25 tháng 12 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
 + Lãi suất cho vay: 1%/năm;
 + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
		nợ		nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18,126,008,627	18,126,008,627	71,445,000	71,445,000
- Công ty TNHH MTV Tư Thành	-	-	69,945,000	69,945,000
- Công ty cổ phần Nasan Việt Nam	17,970,584,250	17,970,584,250	-	-
- Các đối tượng khác	155,424,377	155,424,377	1,500,000	1,500,000
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	18,126,008,627	18,126,008,627	71,445,000	71,445,000

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã nộp trong	Cuối kỳ
		kỳ	kỳ	
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	666,035,869	1,122,520,183	666,035,870	1,122,520,182
- Thuế TNCN	-	249,910,000	249,910,000	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,958,975	2,958,975	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11,926,480	3,000,000	8,926,480
Cộng	666,035,869	1,387,315,638	921,904,845	1,131,446,662

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Ngắn hạn				
- Bảo hiểm xã hội		10,851,660		14,982,544
- Bảo hiểm y tế		8,698,392		12,510,600
- Bảo hiểm thất nghiệp		1,490,724		1,748,360
- Khác		662,544		723,584
b) Dài hạn				

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000		-	543,378,539	-	10,737,754,312	111,281,132,851
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước						12,568,171,410	12,568,171,410
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm trước				636,589,348	-	(1,273,178,696)	(636,589,348)
Trích lập các quỹ				636,589,348		(1,273,178,696)	(636,589,348)
Lỗ trong năm trước							-
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	-	-	1,179,967,887	-	22,032,747,026	123,212,714,913
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ						20,693,587,348	20,693,587,348
Tăng khác							-
Giảm vốn trong kỳ				1,333,328,412		2,666,656,824	(1,333,328,412)
Trích lập các quỹ				1,333,328,412		2,666,656,824	(1,333,328,412)
Giảm khác						5,000,000,000	(5,000,000,000)
Số dư cuối kỳ	100,000,000,000	-	-	2,513,296,299	-	35,059,677,550	137,572,973,849

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	100,000,000,000	100,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ			
- Vốn góp cuối kỳ		100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		5,000,000,000	
d) Cổ phiếu			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông		10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông		10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân		10,000,000	10,000,000
đ) Cổ tức			
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.			

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	159,262,413,891	97,375,417,724
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	159,262,413,891	97,375,417,724
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Cộng	159,262,413,891	97,375,417,724
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	134,748,320,434	82,662,744,805
Cộng	134,748,320,434	82,662,744,805
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	10,707,823	120,296,067
Cộng	10,707,823	120,296,067
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	969,976,279	565,375,999
Cộng	969,976,279	565,375,999

6 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,816,107,531	13,234,207,279
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	143,790,100	
+ Chi phí không được trừ	143,790,100	86,510,123
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,493,954)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	21,956,403,677	13,320,717,402
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,195,640,368	1,332,071,740
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(1,097,820,184)	(666,035,870)
Các khoản điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào chi phí	24,700,000	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1,122,520,184	666,035,870

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	2,598,002,075	4,599,980,547
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	64,164,356,634	58,000,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36,401,000,000	27,255,512,800
Cộng	103,163,358,709	89,855,493,347

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.



4.5 Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3,431,013,486	3,431,013,486	4,793,749,456	4,793,749,456
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	36,401,000,000	(*)	27,255,512,800	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác				
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	64,164,356,634	(*)	58,000,000,000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(12,983,500,000)	(12,983,500,000)	(4,390,000,000)	(4,390,000,000)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(18,136,860,287)	(18,136,860,287)	(86,427,544)	(86,427,544)
- Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	72,876,009,833	(*)	85,572,834,712	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan năm 2017:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>
- Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	Công ty con	Mua hàng Bán hàng	17,970,584,250 17,784,000,000
		VND	VND
<i>Phải trả tiền vay</i> Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam		9,000,000,000	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam		17,970,584,250	-
Thu nhập của Hội Đồng quản trị và Ban Giám Đốc		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
		253,082,181	265,443,387

6 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty cổ phần Thương Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Puu

Hồ Văn Tiến

Kế toán trưởng

Puu

Hồ Văn Tiến

Quảng Trị, ngày 31 tháng 12 năm 2017



Tổng Giám đốc
 Nguyễn Hữu Ái